

THỊ TRƯỜNG BẤT NGỜ TĂNG TỐC

Phiên giao dịch hôm nay diễn ra khá kịch tích với vài lần tăng giảm trong phiên và có những thời điểm các chỉ số giảm tương đối sâu với mức giảm gần 10 điểm nhưng những phút giao dịch gần cuối phiên thị trường đã bật tăng mạnh mẽ với dòng tiền mua trên diện rộng. VNIndex chốt phiên tăng 10.16 điểm (+1.12%) và thanh khoản toàn thị trường cũng có sự cải thiện đạt gần 4.200 tỷ. Số lượng cổ phiếu tăng giá áp đảo và số lượng cổ phiếu tăng trần cũng xuất hiện nhiều hơn điều này cũng khiến thị trường bớt ảm đạm so với các phiên giao dịch trước. Diễn biến thị trường tài chính quốc tế tiếp tục thuận lợi và USD Index quay đầu điều chỉnh giảm cũng giúp tâm lý thị trường bớt áp lực hơn trong ngắn hạn

Nhóm ngân hàng tăng khá mạnh phiên hôm nay với nhiều cổ phiếu tăng vượt trội và vẫn là nhóm có tác động lớn tới điểm số lẫn tâm lý chung của thị trường trong suốt thời gian qua với sự dẫn đầu của VPB, CTG, BID, MBB, ACB. Hai cổ phiếu VPB, VRE tăng trần sau khi các cổ phiếu này được vào rổ VN30 và VN30ETF dự kiến mua vào 10.6 triệu VPB và 6.2 triệu cổ phiếu VRE trong đợt thay đổi thành phần chỉ số VN30 lần này. Nhiều cổ phiếu nhóm ngành bất động sản cũng tăng trần trong phiên hôm nay sau khi giảm sâu thời gian vừa qua như ASM, DXG, LDG.. và nhiều cổ phiếu nhóm ngành chứng khoán, vật liệu xây dựng, bán lẻ cũng tiếp tục đà tăng giá

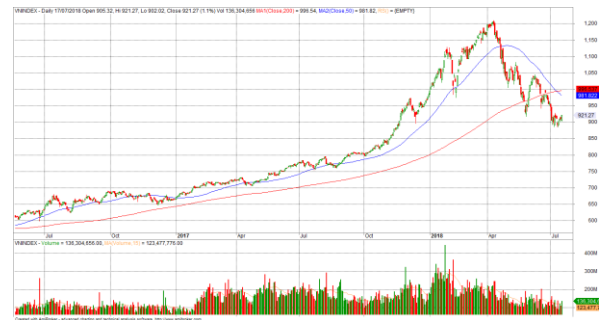
Khối ngoại bán ròng nhẹ phiên hôm nay với qui mô bán ròng 180 tỷ trên sàn HOSE. Giao dịch bán ròng chủ yếu tập trung vào VIC, HPG, SSI, HDB, VHM, VCB, MSN trong khi đó ở chiều ngược lại khối này mua ròng nhẹ CTG, BID, DXG, KDC, KBC

Diễn biến của thị trường và nhiều trạng thái cổ phiếu đã trở lên tích cực hơn sau phiên giao dịch hôm nay đặc biệt là nhóm cổ phiếu ngân hàng và điều này cần được tiếp tục duy trì trong các phiên giao dịch tới với thanh khoản tăng dần đều khi tiến tới các mốc kháng cự quan trọng mà gần nhất là 930 và 950 điểm. Hiện tại, các cổ phiếu đa số vẫn nằm trong xu hướng giảm và vẫn mang yếu tố hồi phục lại sau khi giảm sâu và để đảo chiều xu hướng sẽ cần cả yếu tố thời gian, thanh khoản và điểm số trong thời gian tới. Trong bối cảnh như hiện tại những cổ phiếu có kết quả kinh doanh Quý 2 tốt sẽ là động lực hỗ trợ cần thiết để tạo ra sự phân hóa và kéo dài khả năng hồi phục

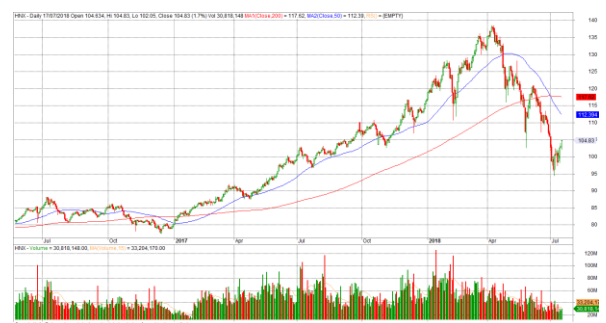
Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	921.3	104.8
% Thay đổi	1.12	1.65
Khối lượng	155.9	33.4
Giá trị (tỷ đồng)	3,532.1	528.1
Số mã tăng	174	88
Số mã giảm	107	63
Không thay đổi	78	233

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,245	0.42
WTI Oil (\$/B) 1Mth	68	0.00
Brent Oil (\$/B) 1Mth	72	0.01
USDVND	23,055	0.00
EURVND	27,127	-0.95

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	3.00	2.68%	15.31	3.97
Thực phẩm và đồ uống	20.21	0.26%	25.71	7.64
Năng lượng	2.95	-0.67%	17.55	2.62
Tài chính	24.33	2.38%	15.64	2.45
Y tế	1.17	0.07%	18.85	3.47
Công nghiệp	7.70	0.48%	14.67	3.31
Công nghệ thông tin	1.05	2.32%	8.42	2.01
Vật liệu và hóa chất	4.88	1.28%	11.99	1.75
Bất động sản	27.40	1.40%	49.49	5.19
Dịch vụ tiện ích	6.96	-2.12%	14.34	3.03

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,449.4	-0.65%	13.10	1.69	4,034.5
India	10,995.5	0.54%	22.53	3.04	1,161.2
Indonesia	5,861.5	-0.74%	20.35	2.25	464.3
Laos	901.8	0.36%	6.73	0.36	1.2
Malaysia	1,737.3	0.61%	17.92	1.82	267.6
Philippines	7,381.7	0.17%	18.85	2.07	172.2
Taiwan	10,779.0	-0.36%	14.38	1.66	1,056.3
Thailand	1,625.4	-0.14%	16.38	1.88	493.3
Vietnam	921.3	1.12%	17.43	2.51	125.5

Nguồn: Bloomberg

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VRE	40,400	2,600	6.9	1.51MLN	1.644
CTG	24,000	1,200	5.3	9.66MLN	1.486
VIC	104,000	1,500	1.5	1.21MLN	1.316
VCB	55,800	900	1.6	1.59MLN	1.077
VPB	29,450	1,850	6.7	8.72MLN	0.921

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	35,600	1,100	3.2	5.13MLN	0.922
SHB	8,000	200	2.6	7.74MLN	0.222
VCG	15,400	300	2.0	293,100	0.036
HHC	57,200	5,200	10.0	4,700	0.028
SHS	13,100	300	2.3	1.18MLN	0.028

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
GAS	79,000	-2,200	-2.7	518,690	-1.400
BVH	73,000	-2,600	-3.4	133,930	-0.606
PLX	54,000	-400	-0.7	308,540	-0.172
BHN	83,000	-900	-1.1	680	-0.069
FRT	75,000	-3,000	-3.9	750	-0.068

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DBC	24,000	-900	-3.6	78,900	-0.053
VCS	92,700	-1,200	-1.3	182,400	-0.026
VNC	45,000	-3,000	-6.3	700	-0.015
PGS	33,000	-400	-1.2	65,300	-0.014
GMX	21,100	-2,300	-9.8	300	-0.013

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
VPB	29,450	1,850	6.7	249	0.921
CTG	24,000	1,200	5.3	224	1.486
MBB	22,350	950	4.4	132	0.574
VIC	104,000	1,500	1.5	124	1.316
HPG	36,100	600	1.7	120	0.424

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
ACB	35,600	1,100	3.2	179	0.000
SHB	8,000	200	2.6	60	0.000
PVS	15,700	100	0.6	32	0.000
VGC	17,600	0	0.0	29	0.000
VCS	92,700	-1,200	-1.3	17	0.000

Nguồn: Bloomberg 17/07/18

TIN VĨ MÔ

Ngân hàng Nhà nước bắt đầu bán ra ngoại tệ - Nguồn tin của VnEconomy cho biết, trong hai phiên giao dịch gần đây, Ngân hàng Nhà nước đã bắt đầu bán ra ngoại tệ, đáp ứng nhu cầu và hạn chế biến động mạnh của tỷ giá USD/VND. Ở một khía cạnh khác, việc Ngân hàng Nhà nước bán ra ngoại tệ còn có một tác động đáng chú ý ở thời điểm này. Với tiền đồng có biểu hiện dư thừa, việc bán ra ngoại tệ đồng nghĩa với việc thâu hút bớt tiền đồng về một cách gọn gàng, thay vì chủ yếu chỉ dùng kênh tín phiếu hút về theo kỳ hạn ngắn.

TIN DOANH NGHIỆP

MBB báo lãi 3.800 tỷ đồng nửa đầu năm 2018 - MBBank và công ty con báo lãi 3.800 tỷ đồng trong đó có đóng góp từ động lực bancassurance và tài chính tiêu dùng. MBBank cho biết dư nợ tín dụng tính đến thời điểm 6 tháng đầu năm của MB đạt 200.000 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2017. Mức trên đã khá sát với mục tiêu tăng trưởng tín dụng mà ngân hàng đề ra hồi đầu năm (15%). MBBank đặt mục tiêu lãi trước thuế hợp nhất 6.800 tỷ đồng, trong đó riêng ngân hàng đạt 6.500 tỷ đồng. Với kết quả 6 tháng đầu năm, phía ngân hàng cho biết sẽ hoàn thành vượt mức kế hoạch đã cam kết này.

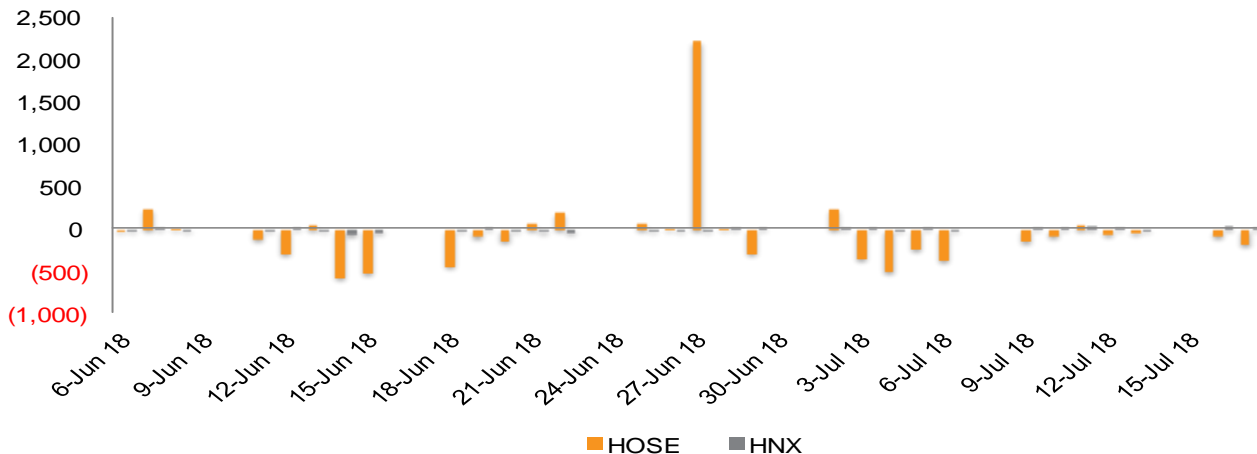
PHR – Công ty mẹ quý 2 lãi gần 104 tỷ đồng tăng mạnh so với cùng kỳ nhờ thanh lý cây cao su - Kết thúc 6 tháng đầu năm 2018, PHR mẹ đạt 371,7 tỷ đồng doanh thu thuần giảm 24% so với cùng kỳ, nhờ lãi từ hoạt động khác nên LNST đạt 168 tỷ đồng tăng 26% so với cùng kỳ 2017.

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	so với phiên giao dịch trước		so với phiên giao dịch trước		GTGD (Tỷ đồng)	so với phiên giao dịch trước		so với phiên giao dịch trước	
	HOSE		HNX			HOSE		HNX	
MUA	11.3	-10.7%	0.9	-57.7%	MUA	437.9	-54.6%	13.7	-58.3%
% of market	7.3%	0-Jan	2.8%	0-Jan	% of market	13.0%	0-Jan	2.6%	0-Jan
BÁN	12.9	-7.5%	0.6	9.2%	BÁN	618.9	-41.2%	8.4	71.2%
% of market	8.3%	0-Jan	1.7%	0-Jan	% of market	18.3%	0-Jan	1.6%	0-Jan
MUA (BÁN) RÒNG	(1.55)		0.4		MUA (BÁN) RÒNG	(181.0)		5.4	

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE		HNX		GTGD (Tỷ đồng)	HOSE		HNX	
	% of 2017		% of 2017			% of 2017		% of 2017	
MUA	2,900.4	81.8%	294.2	73.4%	MUA	171,750.1	101.6%	5,545.8	66.6%
% of market	10.5%	0-Jan	3.8%	0-Jan	% of market	20.5%	0-Jan	3.3%	0-Jan
BÁN	2,610.7	80.1%	324.3	79.6%	BÁN	139,248.2	96.4%	6,404.1	74.3%
% of market	9.4%	0-Jan	4.2%	0-Jan	% of market	16.6%	0-Jan	3.8%	0-Jan
MUA (BÁN) RÒNG	289.7		(30.1)		MUA (BÁN) RÒNG	32,502		(858.3)	

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VRE	40,400	2,600	6.88	162.4	1.644
VNM	167,900	-100	-0.06	53.5	-0.048
CTG	24,000	1,200	5.26	33.7	1.486
VHM	106,000	0	0.00	32.3	0.000
BID	24,900	750	3.11	21.6	0.853

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VGC	17,600	0	0.00	8.1	0.000
SHS	13,100	300	2.34	2.3	0.000
PVS	15,700	100	0.64	1.8	0.000
SHB	8,000	200	2.56	1.0	0.000
DHT	36,900	0	0.00	0.1	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
VRE	40,400	2,600	6.88	150.8	1.644
VIC	104,000	1,500	1.46	82.9	1.316
VHM	106,000	0	0.00	69.8	0.000
VNM	167,900	-100	-0.06	64.4	-0.048
HPG	36,100	600	1.69	28.9	0.424

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
VGC	17,600	0	0.00	5.9	0.000
SHS	13,100	300	2.34	1.2	0.000
NDN	12,800	0	0.00	0.3	0.000
NAG	6,200	0	0.00	0.2	0.000
CAP	43,500	3,400	8.48	0.2	0.000

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
CTG	24,000	1,200	5.26	33.6	1.486
BID	24,900	750	3.11	20.6	0.853
VRE	40,400	2,600	6.88	11.5	1.644
KDC	33,250	250	0.76	7.2	0.021
DXG	23,750	1,550	6.98	5.0	0.177

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
VGC	17,600	0	0.00	2.2	0.000
PVS	15,700	100	0.64	1.8	0.000
SHS	13,100	300	2.34	1.1	0.000
SHB	8,000	200	2.56	1.0	0.000
DHT	36,900	0	0.00	0.1	0.000

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
VIC	104,000	1,500	1.46	-78.7	1.316
VHM	106,000	0	0.00	-37.5	0.000
HPG	36,100	600	1.69	-26.9	0.424
MSN	74,500	300	0.40	-23.2	0.116
HDB	33,550	0	0.00	-18.4	0.000

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
NDN	12,800	0	0.00	-0.26	0.000
NAG	6,200	0	0.00	-0.20	0.000
CAP	43,500	3,400	8.48	-0.18	0.000
MBG	3,300	300	10.00	-0.17	0.000
DBC	24,000	-900	-3.61	-0.07	0.000

17/07/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDQB 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	104,000	1.9	-3.2	49.8	331,929	3,192	49.3	20.8	1,633,801	68.9	9.4	15.2	2.2
2 VHM	106,000	-9.0	N/A	N/A	284,039	2,680	100.0	33.1	458,549	45.1	3.1	N/A	N/A
3 VNM	167,900	-6.7	-9.0	-16.5	243,664	1,451	43.9	40.6	662,955	26.9	9.4	35.8	30.3
4 VCB	55,800	-5.4	-16.7	-0.7	200,755	3,598	22.9	9.4	2,460,491	19.3	3.6	19.6	1.2
5 GAS	79,000	-17.6	-38.3	-20.9	151,202	1,914	4.2	45.5	668,348	15.3	3.4	23.9	15.9
6 SAB	218,000	-7.1	-4.8	-15.5	139,799	641	10.4	39.3	51,913	30.2	9.6	34.8	23.8
7 TCB	27,100	-22.7	N/A	N/A	94,758	3,497	100.0	0.0	2,589,308	10.5	3.0	27.7	2.6
8 CTG	24,000	-11.4	-31.0	-4.8	89,362	3,723	15.8	0.1	5,106,479	11.4	1.4	12.6	0.7
9 BID	24,900	-14.1	-40.6	-7.8	85,126	3,419	4.4	27.7	3,227,552	12.3	1.8	15.1	0.6
10 MSN	74,500	-12.4	-28.4	-17.4	78,467	1,053	42.9	20.3	910,729	21.6	5.3	24.3	5.7
11 VRE	40,400	-10.2	-19.2	-26.5	76,804	1,901	100.0	17.0	1,186,886	51.1	2.9	5.7	5.6
12 HPG	36,100	-16.0	-15.3	-5.7	76,673	2,124	55.8	10.1	5,785,889	9.1	2.2	29.8	18.1
13 VJC	132,100	-8.4	-24.5	-0.9	71,547	542	53.2	5.5	527,829	14.0	6.8	67.1	19.7
14 VPB	29,450	2.0	-22.5	7.4	71,359	2,423	75.8	0.0	4,055,587	11.1	2.5	26.9	2.5
15 PLX	54,000	-19.8	-27.0	-37.4	62,576	1,159	6.3	9.1	470,598	18.5	2.9	16.0	5.5
16 BVH	73,000	-14.6	-31.8	4.3	51,165	701	31.2	24.4	130,348	30.8	3.5	11.7	1.9
17 MBB	22,350	-9.5	-22.9	-2.9	48,286	2,160	61.2	0.0	5,799,471	11.6	1.6	15.2	1.5
18 NVL	52,100	-1.7	-26.5	-12.4	47,278	907	33.9	39.8	2,117,556	20.6	3.4	18.7	4.7
19 MVG	112,000	-9.5	6.5	-12.5	36,164	323	85.7	0.0	709,037	14.2	5.0	42.1	13.0
20 HDB	33,550	-14.2	-34.0	-21.4	32,913	981	100.0	3.0	1,287,848	17.1	2.3	14.9	1.0
21 FPT	41,900	-9.9	-22.3	-18.3	25,708	614	81.7	0.0	795,654	8.4	2.1	27.7	11.4
22 ROS	44,900	-21.0	-46.4	-67.3	25,485	568	27.0	46.6	834,983	32.5	4.5	14.7	8.6
23 STB	10,750	-13.3	-32.0	-24.8	19,389	1,804	94.0	13.6	4,528,447	14.2	0.8	5.8	0.4
24 BHN	83,000	-25.2	-28.8	-44.3	19,239	232	0.9	31.4	3,111	29.9	5.1	17.3	6.7
25 TPB	26,800	-3.6	N/A	N/A	17,844	666	95.3	0.0	280,780	15.6	2.3	15.9	0.8
26 EIB	14,150	-3.1	-10.4	1.1	17,396	1,229	83.8	0.0	227,422	15.4	1.2	8.0	0.8
27 PNJ	93,900	-21.1	-22.4	2.1	15,225	162	64.1	0.0	529,429	19.3	4.8	32.8	19.6
28 SSI	27,800	-17.0	-33.8	-8.9	13,896	500	59.8	45.0	4,501,311	10.7	1.6	14.8	7.2
29 DHG	102,500	-2.3	-9.2	-3.3	13,401	131	31.9	52.9	216,413	23.6	4.8	19.5	15.9
30 KDH	30,000	-7.4	-28.6	4.9	11,635	388	61.1	4.7	92,917	17.9	1.8	10.2	5.8
31 CTD	146,000	-9.4	-3.4	-31.8	11,430	78	88.0	7.4	203,450	7.2	1.5	22.0	12.6
32 HNG	12,850	40.4	41.4	35.5	11,396	887	44.8	56.2	2,862,860	18.3	1.0	5.0	1.7
33 GEX	31,800	-3.0	-18.7	N/A	10,774	339	73.6	33.6	236,707	10.5	1.9	22.3	6.9
34 REE	30,700	-7.5	-19.4	-25.1	9,519	310	84.4	0.0	307,635	6.7	1.2	19.2	10.9
35 VCI	53,400	-23.3	-34.0	-9.7	8,651	162	95.1	7.9	122,072	12.5	2.9	30.5	13.9
36 DXG	23,750	-26.9	-26.1	7.3	8,130	342	71.5	4.5	4,388,143	8.8	2.0	24.6	10.9
37 NT2	26,350	-11.9	-16.6	-26.0	7,586	288	32.1	27.7	343,169	10.0	1.5	14.6	6.8
38 SBT	15,150	3.8	-18.8	-31.0	7,506	495	47.4	92.7	1,613,627	14.4	1.2	8.6	3.6
39 TCH	21,050	-4.5	-15.8	2.7	7,436	353	51.2	45.2	782,939	17.3	1.7	10.0	9.2
40 GMD	25,000	-11.0	-14.4	-32.2	7,207	288	59.6	0.0	406,234	4.3	1.3	29.8	16.8
41 KDC	33,250	2.3	-16.9	-23.7	6,838	206	39.5	29.1	157,067	22.2	1.1	5.0	3.2
42 CII	27,500	1.3	-15.1	-24.5	6,778	246	69.2	13.9	774,994	22.8	1.4	6.1	1.5
43 DPM	17,250	0.0	-15.9	-24.0	6,751	391	35.2	28.5	727,050	12.1	0.8	8.0	6.1
44 PDR	25,250	-20.8	-27.0	-19.8	6,726	266	37.8	41.6	954,034	12.7	2.3	19.7	5.5
45 HCM	51,600	-23.0	-36.7	-13.3	6,685	130	38.0	40.1	287,665	8.5	2.2	28.3	15.5
46 VPI	41,550	N/A	N/A	N/A	6,648	160	100.0	38.8	N/A	9.7	3.6	38.8	13.1
47 YEG	239,000	N/A	N/A	N/A	6,541	27	100.0	0.0	N/A	96.6	18.7	29.0	11.6
48 PAN	53,500	-16.7	-18.4	16.6	6,429	120	59.8	59.4	40,705	14.0	2.3	16.5	7.6
49 NLG	30,000	-1.3	-18.2	10.8	6,297	210	63.3	0.0	455,549	10.7	2.1	19.1	7.9
50 VHC	63,600	1.8	-15.2	15.0	5,870	92	28.3	59.9	173,620	9.6	2.1	22.7	12.3
51 PPC	17,300	-1.7	-13.1	-22.2	5,547	321	24.6	33.7	174,558	6.1	1.0	16.1	10.8
52 HAG	5,930	26.4	2.2	-27.3	5,499	927	61.3	39.8	6,273,245	37.1	0.4	0.5	0.1
53 KBC	11,700	-7.5	-19.3	-16.4	5,496	470	75.4	31.7	2,106,142	8.9	0.6	7.5	4.0
54 DCM	10,200	-9.7	-19.7	-25.3	5,400	529	24.4	44.9	326,327	10.0	0.8	8.7	4.9
55 PME	70,000	-3.4	-3.6	-3.4	5,251	75	99.0	0.0	7,737	16.2	3.3	19.3	16.0
56 FRT	75,000	-13.9	N/A	N/A	5,100	68	91.5	2.0	37,557	18.1	6.4	42.9	6.8
57 LGC	26,000	-1.1	28.4	26.5	5,014	193	N/A	4.0	383	30.1	2.0	6.9	1.8
58 TLG	96,000	-2.5	-7.7	-6.8	4,853	51	26.7	72.0	476	19.6	4.4	23.6	18.8
59 PVD	12,200	-12.9	-34.9	-54.8	4,671	383	48.1	25.6	764,218	N/A	0.4	0.1	0.0
60 VCF	172,500	-6.8	12.7	-17.9	4,585	27	0.6	48.4	248	8.2	5.0	36.7	25.4

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales & Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>